

Bản án số: 86 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 11-10-2017
V/v ly hôn giữa chị D và anh M

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sua

Ông Nguyễn Văn Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thúy Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 486/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2017 về: ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 40/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị Thu D, sinh năm 1971; cư trú tại: Tổ 16B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Thanh M, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 16B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Chị D có mặt, anh M vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Mai Thị Thu D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đoàn Thanh M chung sống có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn từ ngày 06/12/1987 ÂL. Quá trình chung sống anh M thường xuyên uống rượu về đánh chị, đập phá đồ đạc trong gia đình và bỏ đi nhiều lần. Anh không lo làm ăn cùng chị nuôi dạy các con mà còn gây chuyện với chị, dọa nạt chị. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh M.

Về con chung: Có 02 con chung:

1. Đoàn Trung Q, sinh năm 1988
2. Đoàn Thanh P, sinh năm 1990

Con chung tên Q bị bệnh chết năm 2014. Riêng Đoàn Thanh P đã trưởng thành nên chị không yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết. Chị xác định vợ chồng cũng không nợ ai.

Anh Đoàn Thanh M không đến Tòa án, không có ý kiến trình bày.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự. Đương sự là nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh M; Về con chung đã trưởng thành nên không xem

xét giải quyết. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung xác định không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Thu D vụ án có quan hệ pháp luật là ly hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh M không đến tòa án. Áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

Về nội dung vụ án: đối với yêu cầu khởi kiện của chị D Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về hôn nhân: anh chị chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới ngày 06/12/1987 ÂL nhưng không có đăng ký kết hôn. Đối với anh M, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập làm việc; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh không đến tòa án cũng như không trình bày yêu cầu, ý kiến hay phản đối ý kiến của chị D. Việc anh chị chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh M không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: đã trưởng thành, chị D không có yêu cầu về nuôi con và cấp dưỡng nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét

xử ghi nhận. Chị D xác định vợ chồng không nợ ai nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị Thu D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91; Khoản 2 Điều 92; Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Mai Thị Thu D và anh Đoàn Thanh M.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Mai Thị Thu D và anh Đoàn Thanh M là vợ chồng.

Về nuôi con chung: đã trưởng thành, chị D không có yêu cầu về nuôi con và cấp dưỡng nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị D xác định vợ chồng không nợ ai nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Mai Thị Thu D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018057 ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND h Châu Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bình